

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM VLXD ĐÀ NẴNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 887/DXV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Công ty: Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.

Mã chứng khoán: DXV

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 06, Tòa nhà DITP, Lô A2-19, Đường Nguyễn Tất Thành nối dài – Phường Hòa Hiệp Nam – Quận Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng.

Điện thoại: 02363707814

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Việt Quyền

Địa chỉ: Tầng 06, Tòa nhà DITP, Lô A2-19, Đường Nguyễn Tất Thành nối dài – Phường Hòa Hiệp Nam – Quận Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng.

Điện thoại: 0905320243.

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ: 24 giờ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP VICEM VLXD Đà Nẵng (Mã CK:DXV) xin công bố thông tin:

- Văn bản số 878/DXV-TC-KT ngày 15/10/2021 Vv giải trình kết quả kinh doanh Quý 3/2021 so với cùng kỳ năm 2020.

- Báo cáo tài chính Quý 3/2021.

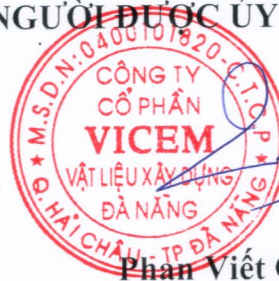
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/10/2021, tại địa chỉ trang Web: [Http://www.coxiva.com.vn](http://www.coxiva.com.vn)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Thư ký HĐQT



Phan Việt Quyền

Số : 878 /DXV -TCKT
V/v giải trình KQKD quý 3/2021.
so với cùng kỳ năm 2020.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng xin được giải trình kết quả kinh doanh quý 3/2021 so với cùng kỳ năm 2020.

Các chỉ tiêu chính:

ĐVT: Tr.VND

TT	Chỉ tiêu	Quý 3-2021	Quý 3-2020	So sánh (%)
1	Tổng doanh thu	38.980	43.205	90
2	Tổng chi phí: trong đó:	39.996	42.934	93
2.1	Chi phí bán hàng	1.585	1.586	99
2.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.817	1.994	91
3	Lợi nhuận trước thuế	-1.016	270	

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2021 lỗ so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân:

Tổng doanh thu quý 3/2021 so với cùng kỳ đạt 90%, do sản lượng tiêu thụ xi măng giảm bằng 93 % so với cùng kỳ và vỏ bao giảm bằng 77% so với cùng kỳ, Vì ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 giãn cách xã hội tại nhiều tỉnh thành như Đà Nẵng, Quảng Nam,... nên không thể cung ứng sản phẩm ra thị trường đồng thời giá bán gạch ra thị trường thấp hơn so với cùng kỳ. Tuy nhiên Quý 3/2021 Công ty có tổng chi bằng 93% so với cùng kỳ và chi phí quản lý đều giảm chỉ bằng 91% so với cùng kỳ.

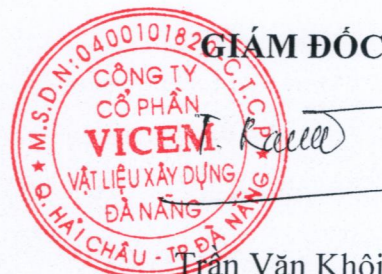
Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong quý 3/2021 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn chưa có lãi. Công ty sẽ cố gắng tiết kiệm các định mức tiêu hao nguyên vật liệu, chi phí cố định không cần thiết và đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm để đảm bảo kinh doanh có lãi trong quý tới.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu TCKT. 



VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
— * —



Thích Thìc Thìc Gian

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021)

Nơi nhận:

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2021

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.283.460.585	119.166.707.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	13.277.828.205	7.240.733.370
1. Tiền	111		13.277.828.205	7.240.733.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	15.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.500.000.000	15.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.508.548.118	57.496.476.819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	66.688.669.690	61.573.867.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.676.710	4.110.842.325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.819.479.466	5.965.044.384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.153.277.748)	(14.153.277.748)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		28.194.116.872	38.403.143.261
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	28.194.116.872	38.403.143.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		802.967.390	526.353.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		739.783.658	391.027.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.241.093	91.383.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		43.942.639	43.942.639
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.252.062.487	12.795.219.593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.420.000	105.420.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		105.420.000	105.420.000
II. Tài sản cố định	220		10.526.055.408	11.965.972.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	10.526.055.408	11.965.972.514
- Nguyên giá	222		100.729.813.718	100.521.013.718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.203.758.310)	(88.555.041.204)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			600.587.079	600.587.079
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	600.587.079	600.587.079
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.000.000	123.240.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	20.000.000	123.240.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		127.535.523.072	131.961.926.682

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		19.959.635.440	21.792.786.180
I. Nợ ngắn hạn	310		19.959.635.440	21.792.786.180
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	12.070.992.469	14.740.624.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		145.160.000	110.998.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	3.196.241.297	820.058.247
4. Phải trả người lao động	314		3.371.770.318	4.681.285.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	156.404.680	79.670.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		443.431.820	405.181.820
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	539.806.290	677.969.213
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		35.828.566	276.998.566
II. Nợ dài hạn	330		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.575.887.632	110.169.140.502
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	107.575.887.632	110.169.140.502
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.016.186.753)	(6.422.933.883)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.422.933.883)	(6.529.734.602)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.593.252.870)	106.800.719
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		127.535.523.072	131.961.926.682

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Giám đốc



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 3		Luỹ kế đầu năm đến cuối năm	
			Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ	Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	39.278.590.428	42.562.848.278	149.067.463.452	146.291.249.263
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	645.731.594	626.783.400	2.713.582.484	3.191.752.743
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	38.632.858.834	41.936.064.878	146.353.880.968	143.099.496.520
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	36.572.574.266	39.352.089.869	139.069.684.920	132.298.589.902
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	2.060.284.568	2.583.975.009	7.284.196.048	10.800.906.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	219.145.811	255.294.429	658.940.051	856.306.703
7. Chi phí tài chính + Trong đó: Chi phí lãi vay	VII.5	22 23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	1.585.502.057	1.586.504.820	5.493.538.733	5.227.001.756
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	1.817.622.030	1.994.746.491	5.571.642.856	7.618.313.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(1.123.693.708)	(741.981.873)	(3.122.045.490)	(1.188.101.904)
11. Thu nhập khác	VII.6	31	127.661.364	1.013.192.817	554.792.620	2.721.268.530
12. Chi phí khác		32	20.000.000	658.063	26.000.000	697.642.850
13. Lợi nhuận khác		40	107.661.364	1.012.534.754	528.792.620	2.023.625.680
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	(1.016.032.344)	270.552.881	(2.593.252.870)	835.523.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	(1.016.032.344)	270.552.881	(2.593.252.870)	835.523.776
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	(103)	27	(262)	84

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2021 VNĐ	30/09/2020 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.593.252.870)	835.523.776
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.648.717.106	2.630.717.970
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(658.940.051)	(856.306.703)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.603.475.815)	2.609.935.043
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		1.012.071.299	(2.517.086.543)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		10.209.026.389	(7.936.257.219)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(1.852.391.833)	1.376.772.895
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(348.756.565)	(84.033.837)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12.283.396	(43.942.639)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.841.802.087)	(127.292.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		5.586.954.784	(6.721.905.020)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(208.800.000)	(181.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			545.579.438
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		658.940.051	856.306.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		450.140.051	1.220.886.141
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.037.094.835	(5.501.018.879)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.240.733.370	10.293.919.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.277.828.205	4.792.901.003

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2021



Giám đốc



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02/01/2020.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.700 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.
- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng số 06 ,Tòa Nhà DITP ,Lô A2-19 đường Nguyễn Tất Thành nối dài, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu , TP ĐN.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư ,phụ tùng thiết bị , vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt , đường bộ và đường thủy ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản , dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng ;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31/12/2021

4 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng
+ Địa chỉ : Lô C4,KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Chi Nhánh- Xí Nghiệp Gach Tuynel Lai Nghi
+ Địa chỉ: Khố 7B, P.Điện Nam Đông ,thị Xã Điện Bàn , Tỉnh Quảng nam.
- Chi Nhánh- Nhà máy Gach An Hòa
+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn, Xã Duy Phú ,huyện Duy Xuyên , Tỉnh Quảng nam.

5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 3 năm 2021 bắt đầu từ ngày 01/10/2021 đến 30/09/2021.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**
Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Hải Vân ;
-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**
Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không ký hạn .
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư , nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hóa , dịch vụ , công trình xây dựng tại doanh nghiệp . Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng ".

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền thay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, ..

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ, ..

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quy 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

ĐVT: VNĐ

	30/09/2021	01/01/2021
1 Tiền mặt tại quỹ	648.895.834	567.148.874
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.628.932.371	6.673.584.496
	13.277.828.205	7.240.733.370

02. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/09/2021	01/01/2021
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.500.000.000	15.500.000.000

03. Phải thu khách hàng:

	30/09/2021	01/01/2021	Dự phòng	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	52.585.391.942	66.688.669.690	61.573.867.858	14.103.277.748
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.460.657.200	3.460.657.200	2.819.954.472	
- Công ty TNHH Mai Hương	-	3.437.712.472	3.496.290.772	3.437.712.472
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân	-	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH MTV Cường Phú Hưng	2.461.595.512	2.461.595.512	2.881.895.512	
- DN TM& DV Vương Quốc	2.476.390.246	2.476.390.246	2.922.055.246	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.186.748.984	51.340.536.725	45.314.894.321	7.153.787.741
Cộng	52.585.391.942	66.688.669.690	61.573.867.858	14.103.277.748
Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.460.657.200	3.460.657.200	2.819.954.472	
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	4.492.616.000	4.492.616.000	2.579.926.000	
CN Cty Cổ phần Xi măng Vicem HT1	6.209.363.710	6.209.363.710	4.133.851.690	
Công ty TNHH MTV XM Vicem HTh	606.195.228	606.195.228	2.764.651.298	
Công ty Xi măng Nghi Sơn	671.000.000	671.000.000	627.000.000	
Cộng	15.439.832.138	15.439.832.138	12.925.383.460	

04. Phải thu khác:

	30/09/2021	01/01/2021	Dự phòng	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	
- Phải thu người lao động	31.220.000	31.220.000	31.360.400	
- Lãi dự thu SHB	89.900.001	89.900.001	313.906.850	
- Ký quỹ thư BL mua XM	5.400.000.000	5.400.000.000		
- Phải thu khác (*)	298.359.465	298.359.465	170.777.134	50.000.000
Cộng	5.819.479.466	5.819.479.466	516.044.384	50.000.000

07. Hàng tồn kho:

	30/09/2021	01/01/2021	Dự phòng	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	
- Hàng mua đang đi đường (XM)	83.589.544	83.589.544		
- Nguyên liệu vật liệu (**)	16.258.693.023	16.258.693.023	23.577.580.157	
- Công cụ dụng cụ	211.005.444	211.005.444	247.503.401	
- Sản phẩm dở dang	2.255.411.452	2.255.411.452	1.298.605.550	
- Thành phẩm	8.490.010.544	8.490.010.544	11.946.842.703	
5 Hàng hoá (Xi măng)	895.406.865	895.406.865	1.332.611.450	
	28.194.116.872	28.194.116.872	38.403.143.261	-

08. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/09/2021	01/01/2021
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Xây dựng cơ bản	600.587.079	600.587.079
	600.587.079	600.587.079

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021**

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Trở về bản CĐKT

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2021	23.993.361.287	69.750.905.952	6.252.635.459	524.111.020	100.521.013.718
Tăng trong kỳ	-	208.800.000	-	-	208.800.000
- Mua sắm mới (*)		208.800.000			208.800.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Điều chỉnh của					-
Số dư tại 30/09/2021	23.993.361.287	69.959.705.952	6.252.635.459	524.111.020	100.729.813.718
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	9.301.147.957	61.491.423.678	5.445.535.995	184.165.170	76.422.272.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2021	17.514.581.496	64.613.945.120	6.091.215.665	335.298.923	88.555.041.204
Tăng trong kỳ	530.127.956	1.006.876.065	65.932.497	45.780.588	1.648.717.106
- Trích vào chi phí	530.127.956	1.006.876.065	65.932.497	45.780.588	1.648.717.106
- Phân loại lại			-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 30/09/2021	18.044.709.452	65.620.821.185	6.157.148.162	381.079.511	90.203.758.310
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2021	6.478.779.791	5.136.960.832	161.419.794	188.812.097	11.965.972.514
Số dư tại 30/09/2021	5.948.651.835	4.338.884.767	95.487.297	143.031.509	10.526.055.408

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	739.783.658	391.027.093
Chi phí khác	728.023.658	273.427.093
Chi phí bảo hiểm hoạn	11.760.000	117.600.000
Dài hạn	20.000.000	123.240.000
Chi phí khác	20.000.000	123.240.000
	759.783.658	514.267.093

16. Phải trả người bán

	30/09/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán		
+ Cty Cổ phần Giấy Việt Pháp	1.919.185.730	2.352.876.050
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	286.440.000	724.700.003
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	-	2.933.113.562
+ Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	1.244.723.415	-
+ Cty TNHH MTV Huy Gia Minh	789.525.000	2.427.125.000
+ HTX giấy Minh Tiến	2.989.893.050	1.928.187.190
+ Cty CP Giấy Việt Đức Anh	383.260.000	470.914.070
+ Cty CP xi măng Vicem Hạ Long	1.859.950.000	1.814.150.000
+ Phải trả các đối tượng khác	2.598.015.274	2.089.558.460
Cộng	12.070.992.469	14.740.624.335

c) Phải trả người bán là các bên liên quan .

+ Cty CP xi măng Bút Sơn	2.263.132.768	767.788.862	2.615.528.804
+ Cty CP xi măng Hạ Long	-	-	1.814.150.000
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	1.859.950.000	724.700.003	724.700.003
+ Tổng Cty XM VN	286.440.000	43.088.859	76.678.801
	116.742.768	-	-
Tổng cộng	2.263.132.768	767.788.862	2.615.528.804

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2021
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	820.058.247	3.526.945.603	1.639.422.024	2.707.581.826
2 Thuế thu nhập cá nhân	-	73.238.816	70.598.516	2.640.300
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	512.400.669	26.381.498	486.019.171
4 Các khoản phí	820.058.247	4.112.585.088	1.736.402.038	3.196.241.297
Cộng				

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

	Mẫu số B 09a-DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)		
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
b) Phải thu		72.142.814	19.241.093
1 Thuế GTGT	91.383.907		-
2 Thuế thu nhập cá nhân	43.942.639		43.942.639
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp			-
4 Phí môi trường	135.326.546	72.142.814	63.183.732
Cộng			
18. Chi phí phải trả:	30/09/2021		01/01/2021
1 Chi phí sửa chữa An Hòa, Lai Nghi	93.939.630		
2 Chi phí kiểm toán quý 3 năm 2021	37.500.000		75.000.000
3 Các khoản độc hại VB, Lai Nghi	11.460.000		4.670.000
4 Chi phí giám sát môi trường Lai Nghi	13.485.000		
Cộng	156.384.630		79.670.000
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	30/09/2021		01/01/2021
1 Kinh phí công đoàn, đoàn phí	189.100.959		562.180.986
2 Bảo hiểm xã hội, y tế, TN			
3 Trợ cấp thôi việc	11.400.000		92.565.500
4 Cổ tức			11.400.000
5 Các khoản phải trả XNVB	339.305.331		11.822.727
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng	539.806.290		677.969.213

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(6.422.933.883)	110.169.140.502
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2020	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(6.422.933.883)	110.169.140.502
Số dư 01/01/2021	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(6.422.933.883)	110.169.140.502
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(2.593.252.870)	(2.593.252.870)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2021	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(9.016.186.753)	107.575.887.632

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/09/2021 VND
Vốn góp của Tổng Công ty xi măng Việt Nam	65,81%	65.147.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	34,19%	33.853.000.000
	100,00%	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
	(đồng /cổ phiếu)	

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(6.422.933.883)	(6.422.933.883)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(2.593.252.870)	(6.422.933.883)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

(9.016.186.753) (6.422.933.883)

Lợi nhuận chưa phân phối

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Doanh thu bán xi măng	16.635.647.067	18.564.943.650	61.035.695.315	62.107.589.526
- Doanh thu bán gạch	7.603.573.952	6.050.665.899	27.290.646.673	27.102.204.907
- Doanh thu bán vỏ bao	14.473.664.859	17.947.238.729	58.989.462.374	57.071.730.647
- Doanh thu khác	565.704.550	1.751.659.090	1.751.659.090	9.724.183
	39.278.590.428	42.562.848.278	149.067.463.452	146.291.249.263

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	645.731.594	626.783.400	2.713.582.484	3.191.752.743
- Xi măng tiêu thụ	474.049.324	475.961.363	2.110.287.266	2.529.294.127
- Gạch tiêu thụ	171.682.270	150.822.037	603.295.218	662.458.616
Hàng bán trả lại	-	-	-	-
- Xi măng tiêu thụ	-	-	-	-
	645.731.594	626.783.400	2.713.582.484	3.191.752.743

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Doanh thu bán xi măng	16.161.597.743	18.088.982.287	58.925.408.049	59.578.295.399
- Doanh thu bán gạch	7.431.891.682	5.899.843.862	26.687.351.455	26.439.746.291
- Doanh thu bán vỏ bao	14.473.664.859	17.947.238.729	58.989.462.374	57.071.730.647
- Doanh thu khác	565.704.550	-	1.751.659.090	9.724.183
	38.632.858.834	41.936.064.878	146.353.880.968	143.099.496.520

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Giá vốn bán xi măng	15.472.758.296	17.489.732.595	56.568.784.818	57.210.543.813
- Giá vốn bán gạch	7.266.877.120	5.454.477.306	26.664.726.960	23.342.589.281
- Giá vốn bán vó bao	13.630.483.818	16.407.879.968	55.224.887.179	51.736.314.445
- Giá vốn thu khác	202.455.032	611.285.963	9.142.363	9.142.363
	36.572.574.266	39.352.089.869	139.069.684.920	132.298.589.902
	-	-	-	-
Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND	
2.060.284.568	2.583.975.009	7.284.196.048	10.800.906.618	

Lợi nhuận gộp

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi	219.145.811	255.294.429	658.940.051	856.306.703
	219.145.811	255.294.429	658.940.051	856.306.703

6. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
1 Thu nhập từ bán phế liệu	124.676.364	210.359.091	464.117.274	507.197.818
2 Cho thuê mặt bằng		549.704.544	-	1.668.491.274
3 Thu nhập khác	2.985.000	253.129.182	90.675.346	545.579.438
	127.661.364	1.013.192.817	554.792.620	2.721.268.530

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	1.817.622.030	1.994.746.491	5.571.642.856	7.618.313.471
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.374.309.348	1.470.386.814	3.875.902.888	4.892.096.983
- Chi phí công cụ dụng cụ	29.551.867	19.339.661	145.968.806	246.803.349
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	35.440.248	10.066.749	142.491.298	559.745.471
- Thuế, phí lệ phí	26.642.317	15.378.607	90.457.707	229.868.714
- Chi phí dự phòng			-	100.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.686.489	153.805.374	591.037.126	688.549.414
- Các khoản chi phí quản lý khác	163.991.761	325.769.286	725.785.031	901.249.540
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.585.502.057	1.586.504.820	5.493.538.733	5.227.001.756
- Chi phí tiền lương công nhân viên	957.967.200	741.076.469	2.818.372.925	2.163.587.054
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	15	91.334.745	-	274.004.235

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

	Mẫu số B 09a-DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)	
	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.105.193	677.107.050
- Các khoản chi phí quản lý khác	6.429.664	76.986.556
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu	13.813.910.830	14.767.502.562
- Chi phí nhân công	6.530.824.369	6.400.736.026
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	874.946.249	1.312.077.671
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.133.190.722	2.184.126.270
- Chi phí bằng tiền khác	982.195.176	796.547.487
- Chi phí dự phòng		100.000.000
	24.335.067.346	25.560.990.016
		50.697.143.418
		88.666.663.282

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.016.032.344)	270.552.881	(2.593.252.870)	835.523.776
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
Thu nhập chịu thuế	(1.016.032.344)	270.552.881	(2.593.252.870)	835.523.776
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.016.032.344)	270.552.881	(2.593.252.870)	835.523.776
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.016.032.344)	270.552.881	(2.593.252.870)	835.523.776
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	(1.016.032.344)	270.552.881	(2.593.252.870)	835.523.776
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	(103)	27	(262)	84

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 3 năm 2021, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
6. Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long
8. Công ty CP xi măng ViCem Hoàng Mai

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
5. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
7. Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long
8. Công ty Xi măng Nghi Sơn

Cộng

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
 2. Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long
 3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Cộng**
1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 3. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
 4. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
 5. Công ty Xi măng Nghi Sơn

Cộng

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Mối quan hệ

Tỷ lệ biểu quyết

- | | |
|-------------------------------|--------|
| Công ty mẹ | 76,55% |
| Thành viên thuộc Tổng Công ty | |
| Thành viên thuộc Tổng Công ty | |
| Thành viên thuộc Tổng Công ty | |
| Thành viên thuộc Tổng Công ty | |
| Thành viên thuộc Tổng Công ty | |

Nội dung giao dịch

Số tiền (VND)

- | | |
|-------------|------------------------|
| Mua hàng | 116.742.768 |
| Mua hàng | 52.043.854.150 |
| Bán hàng | 24.392.720.000 |
| Bán hàng | 4.912.690.000 |
| Bán hàng | 3.689.682.150 |
| Bán hàng | 20.312.080.140 |
| Mua hàng | 6.578.000.000 |
| Mua hàng | 3.805.000.000 |
| Bán hàng | 6.578.000.000 |
| Cộng | 122.428.769.208 |

Phải thu/Phải trả

Số tiền (VND)

- | | |
|-------------|----------------------|
| Phải trả | 83.138.365 |
| Phải trả | 1.859.950.000 |
| Phải trả | 286.440.000 |
| Cộng | 4.089.478.365 |
| Phải thu | 3.460.657.200 |
| Phải thu | 605.195.228 |
| Phải thu | 4.492.616.000 |
| Phải thu | 6.209.363.710 |
| Phải thu | 14.767.832.138 |

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.277.828.205	7.240.733.370	13.277.828.205	7.240.733.370
Các khoản phải thu	72.508.149.156	67.538.912.242	58.354.871.408	53.385.634.494
Các khoản đầu tư tài chính	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
Cộng	101.285.977.361	90.279.645.612	87.132.699.613	76.126.367.864
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	12.610.798.759	15.418.593.548	12.610.798.759	15.418.593.548
Chi phí phải trả	156.404.680	79.670.000	156.404.680	79.670.000
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	12.767.203.439	15.498.263.548	12.767.203.439	15.498.263.548

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

